

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	4.198,72
1.1	Đất trồng lúa	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.597,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.295,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	136,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	146,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	23,04
2	Đất phi nông nghiệp	22.163,30
2.1	Đất quốc phòng	4.194,62
2.2	Đất an ninh	84,38
2.3	Đất khu công nghiệp	1.620,45
2.4	Đất cụm công nghiệp	213,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	789,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	772,38
2.7	Đất phát triển hạ tầng	3.869,37
	- Đất cơ sở văn hoá	56,78
	- Đất cơ sở y tế	86,79
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	435,78
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	199,85
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	12,25
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	45,96
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	31,30
2.11	Đất ở tại nông thôn	378,49
2.12	Đất ở tại đô thị	7.016,68
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	50,72
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12,24
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	200,39
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	202,69
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	439,84
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	6,64
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	397,48
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	15,38
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.561,45
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	247,88

